

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2020/DS - PT

Ngày: 01/7/2020

V/v “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Phạm Kim Cửa

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 6 năm 2020 và ngày 01 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2020/TLPT- DS ngày 20 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2019/DS – ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2020/QĐ – PT ngày 01 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Khuru Thạch L, sinh năm 1979; (có mặt)

2. Văn Thị Thanh T, sinh năm 1976; (có mặt)

Cùng trú tại: 24/3, tổ M, khu phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Anh T – Văn phòng luật sư Nguyễn Anh T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Văn Thanh P, sinh năm 1978; (có mặt)

2. Trần Thị Thúy H, sinh năm 1980; (có mặt)

Cùng trú tại: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Châu Ngọc B, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: ấp 5A, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

2. Võ Thị Y, sinh năm 1968; (vắng mặt)

3. Đào Văn L, sinh năm 1971; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 750/ATH, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Thị Thúy H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Khuru Thạch L và Văn Thị Thanh T cùng trình bày:

Vào ngày 29/12/2018, Văn Thanh P có vay của vợ chồng anh L, chị T số tiền 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và có đưa 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, trong đó 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Châu Ngọc B đứng tên và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Võ Thị Y. Sỡ dĩ anh P vay tiền nhưng lại đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, bà Y là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này anh P và vợ là chị H nhận thực của ông B, bà Y. Khi anh P, chị H nhận thực đất của ông B, bà Y có làm hợp đồng, có công chứng và có đưa luôn cho vợ chồng anh L, chị T các hợp đồng này. Khi cho anh P vay tiền, anh P có gọi cho chị H là vợ anh P để nói việc anh P vay tiền và đưa cho chị T 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chị H cũng đồng ý. Đến ngày 09/3/2019, anh P cùng chị H có đến nhà vợ chồng chị T và đưa cho thêm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị H đứng tên thửa đất số 126, tờ bản đồ số 15 xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre để vay tiếp số tiền 125.000.000 đồng. Tổng cộng hai lần anh P và chị H vay của vợ chồng chị T là 300.000.000 đồng và thế chấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cả hai lần cho anh P, chị H vay tiền đều không có làm giấy tờ gì hết vì là chị em ruột trong gia đình. Đến ngày 09/3/2019, khi anh P cùng chị H đến để vay tiền thì chị có quay phim lại việc cho vay tiền và giao sổ đỏ. Nội dung của đoạn phim anh P có nói vay của chị 300.000.000 đồng trả dần trong 20 tháng mỗi tháng trả 17.000.000 đồng. Ngoài ra, trong đoạn quay phim đó có chị H và chị H cũng có thừa nhận là vay 300.000.000 đồng và lãnh trả dần mỗi tháng 17.000.000 đồng, trả 20 tháng. Trong số 17.000.000 đồng trả hàng tháng là bao gồm vốn gốc và lãi, do là chị em ruột chị chỉ thỏa thuận như vậy chứ không biết

lãi suất là bao nhiêu phần trăm một tháng. Theo thỏa thuận là trả vào ngày 10 hàng tháng, bắt đầu trả là ngày 10/4/2019. Đến ngày 10/4/2019, chị T có yêu cầu anh P, chị H trả tiền cho chị như thỏa thuận nhưng anh P, chị H không trả mà còn có thái độ thách thức chị. Như vậy, anh P, chị H vay tiền của vợ chồng chị T mà không thực hiện đúng thỏa thuận do đó chị T yêu cầu anh P, chị H liên đới trả lại số tiền 300.000.000 đồng đã vay của vợ chồng chị, không yêu cầu tính lãi số tiền trên từ khi vay đến ngày xét xử, nhưng khi bản án có hiệu lực mà anh P, chị H không trả thì chị yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Văn Thanh P trình bày:

Anh thừa nhận có vay của chị Văn Thị Thanh T, anh Khuru Thạch L số tiền là 300.000.000 đồng. Cụ thể, vào năm 2018 anh có nhiều lần vay tiền của chị T, tổng cộng là 175.000.000 đồng. Khi vay tiền của chị T thì anh có đưa cho chị T 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Châu Ngọc B và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Võ Thị Y để làm tin. Sở dĩ anh vay tiền mà đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, bà Y để làm tin là do các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này lúc anh và chị H chưa ly hôn, chưa nhận thực đất của ông B, bà Y. Lúc anh và chị H nhận thực đất của ông B, bà Y thì có làm hợp đồng, có công chứng bên nhận thực đất là chị H. Khi anh và chị H ly hôn thì thỏa thuận phân chia tài sản chung là anh sẽ giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để thu tiền từ ông B, bà Y. Khi vay tiền của chị T anh có đưa 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các hợp đồng thực đất cho chị T giữ.

Đến ngày 09/3/2019, anh thiếu nợ người khác không có khả năng thanh toán nên anh có vay tiếp chị T số tiền 125.000.000 đồng. Lần này anh có năn nỉ chị H đưa cho anh mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 126 tờ bản đồ số 15 xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre của chị H để đưa cho chị T làm tin. Chị H cùng anh đến nhà chị T để vay số tiền 125.000.000 đồng và có đưa thêm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị H. Khi đến nhà chị T vay tiền do là chị em trong nhà nên không có làm hợp đồng, chị T có quay phim lại việc cho vay tiền và đưa các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh thừa nhận đoạn phim mà chị T cung cấp là anh và chị H, trong đoạn phim anh có đưa cho chị T 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở dĩ anh có 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đưa trong đoạn phim là do chị T đưa lại anh 03 giấy mà anh đã đưa trước đây cho chị T. Trong đoạn phim anh thừa nhận có vay 300.000.000 đồng, thỏa thuận trả mỗi tháng 17.000.000 đồng, trả trong 20 tháng là xong nợ, trả vào ngày 10 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 4 năm 2019, nhưng đến hạn thì anh không có khả năng trả cho chị T. Anh thừa nhận anh có nợ chị T, anh L số tiền 300.000.000 đồng, đây là nợ riêng của anh không có liên quan gì đến chị H vì anh và chị H đã ly hôn từ năm 2017. Khi vay tiền của anh L, chị T anh có thỏa thuận trả hàng tháng 17.000.000 đồng nhưng từ khi vay đến nay

là 07 tháng với số tiền 109.000.000 đồng (một trăm lẻ chín triệu đồng) anh không có trả cho anh L, chị T. Hiện nay anh không có khả năng trả một lần số tiền đã vay cho anh L, chị T, anh xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến khi trả xong số nợ; nếu anh L, chị T không đồng ý thì khi nào hết hạn 20 tháng kể từ ngày 09/3/2019 anh sẽ trả đủ số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Trần Thị Thúy H trình bày:

Số tiền 300.000.000 đồng mà nguyên đơn anh Khuru Thạch L và chị Văn Thị Thanh T yêu cầu chị và anh Văn Thanh P liên đới trả thì chị không đồng ý trả, vì chị không có vay tiền của anh L, chị T. Chị không biết trước đây anh P vay tiền của chị T và anh L, nhưng đến ngày 09/3/2019 anh P về nhà uy hiếp chị và con, anh P yêu cầu chị cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị (thửa đất số 126 tờ bản đồ số 15 xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre) và cùng anh P đến nhà chị T, anh L để đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T, anh L để làm tin cho anh P vay tiếp của anh L, chị T số tiền 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng) thì chị mới biết trước đó anh P có vay của anh L, chị T số tiền 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Chị và anh P có cùng đến nhà chị T, anh L, khi đến nhà thì chị T có quay phim lại việc anh P đưa cho chị T 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nói trả mỗi tháng 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng) trả trong vòng 20 tháng và chị T kêu chị nói nên chị có nói mỗi tháng trả 17.000.000 đồng và trả 20 tháng. Chị thừa nhận là chị có nói như trên nhưng việc chị nói trả mỗi tháng 17.000.000 đồng và trả 20 tháng là do anh P ép buộc chị. Ngày 09/3/2019, anh P chỉ có vay số tiền 125.000.000 đồng nhưng trước đây có vay 175.000.000 đồng nên cộng gộp lại ngày 09/3/2019 là 300.000.000 đồng và nói mỗi tháng trả 17.000.000 đồng, trả trong 20 tháng. Chị và anh P đã ly hôn năm 2017, số tiền 300.000.000 đồng mà anh P vay của chị T, anh L là sau khi ly hôn nên đây là nợ của anh P không liên quan gì đến chị, chị không đồng ý liên đới cùng anh P trả số tiền 300.000.000 đồng cho chị T, anh L.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Ngọc B trình bày:

Việc nguyên đơn kiện bị đơn không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, hợp đồng giữa anh P và ông vẫn đang thực hiện ông không khiếu nại gì. Do bận công việc ông yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Y trình bày:

Ngày 20/4/2017, vợ chồng bà có thỏa thuận thực đất cho chị Trần Thị Thúy H thửa đất số 19 tờ bản đồ số 21 diện tích 173,1 m² tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre với số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), hàng tháng bà phải đóng lãi

cho chị H là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Khi lấy tiền lãi thì anh Văn Thanh P (là chồng chị Trần Thị Thúy H) và chị H ra nhà bà lấy tiền lãi hàng tháng. Từ khi vay đến nay bà đóng lãi đầy đủ cho vợ chồng anh P, chị H. Khi vợ chồng bà thực đất thì giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị H giữ. Việc chị H, anh P dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thế chấp cho anh Khuru Thạch L và chị Văn Thị Thanh T để vay tiền thì bà không biết. Bà chỉ có thực đất cho chị H, khi nào có tiền bà sẽ trả cho chị H để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Khuru Thạch L và chị Văn Thị Thanh T với anh Văn Thanh P, chị Trần Thị Thúy H thì bà không có ý kiến gì. Do bà không liên quan gì đến việc anh L, chị T kiện anh P, chị H nên bà yêu cầu Tòa án tiến hành tố tụng và xét xử vắng mặt bà.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2019/DS – ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Khuru Thạch L, chị Văn Thị Thanh T. Buộc anh Văn Thanh P có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Văn Thị Thanh T, anh Khuru Thạch L số tiền vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

2. Trường hợp anh Văn Thanh P không trả hoặc trả không đủ số tiền vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) cho anh L, chị T thì chị Trần Thị Thúy H phải thực hiện nghĩa vụ trả thay anh P số tiền trên cho anh L, chị T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2019 bà Trần Thị Thúy H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý về phần nghĩa vụ bảo lãnh trả số tiền vay 300.000.000 đồng của anh Văn Thanh P vì chị không có vay mà bị anh P ép buộc để đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn chị Trần Thị Thúy H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn anh Văn Thanh P thừa nhận có hành vi đe dọa, uy hiếp chị H để chị H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh P để anh vay số tiền 125.000.000 đồng. Hiện nay, anh P không có khả năng trả một lần cho chị T và anh L như bản án sơ thẩm đã tuyên, yêu cầu được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Nguyên đơn chị Văn Thị Thanh T, anh Khuru Thạch L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý kháng cáo của chị H và không đồng ý yêu cầu xin trả dần của anh P. Chị T, anh L yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn là anh P, chị H liên đới trả cho phía nguyên đơn số tiền vay 300.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Xét thấy số nợ anh P vay của anh L và chị T là nợ vay sau khi anh P ly hôn với chị H, nên Tòa sơ thẩm tuyên buộc anh Văn Thanh P trả cho bên nguyên đơn số tiền vay 300.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm quyết định: “Trường hợp anh Văn Thanh P không trả hoặc trả không đủ số tiền vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) cho anh L, chị T thì chị Trần Thị Thúy H phải thực hiện nghĩa vụ trả thay anh P số tiền trên cho anh L, chị T” là xét xử vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Chị H kháng cáo không đồng ý lãnh trả số nợ 300.000.000 đồng của anh P là có cơ sở nên được chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Chấp nhận kháng cáo của chị H; sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc anh P trả cho chị T, anh L số tiền vay 300.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị Thúy H và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự thống nhất anh Văn Thanh P có vay của vợ chồng anh Khuru Thạch L, chị Văn Thị Thanh T số tiền 300.000.000 đồng (trong đó: vay 175.000.000 đồng vào ngày 29/12/2018 và vay tiếp 125.000.000 đồng vào ngày 09/3/2019. Phần này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên ghi nhận.

[2] Xét kháng cáo của chị Trần Thị Thúy H, nhận thấy: Chị H và anh Văn Thanh P đã ly hôn vào ngày 24/11/2017 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 342/2017/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện B (Bút lục số 30) nên các khoản tiền mà anh P vay của anh L, chị T nêu trên là sau ngày anh P ly hôn với chị H.

Chị H kháng cáo không đồng ý về phần nghĩa vụ bảo lãnh trả số tiền vay 300.000.000 đồng của anh Văn Thanh P, chị cho rằng không có vay tiền mà bị anh

P ép buộc chị đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh P để anh P vay tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử công bố chứng cứ là bản lược dịch đoạn băng ghi âm, ghi hình đã được các bên đương sự thừa nhận những người trong băng ghi âm, ghi hình do bên nguyên đơn giao nộp là chị H, anh P và chị T. Nội dung lược dịch có đoạn chị H nói như sau: “*em có đồng ý lãnh cho chồng em là lãnh cho Văn Thanh P mượn chị ba tháng trả chị là 17 triệu*”. Chị H cho rằng anh P đe dọa chị để nói như vậy, anh P cho rằng do anh vừa năn nỉ vừa đe dọa chị H để chị H cùng anh đi vay tiền. Ngoài lời trình bày của các bên, chị H cũng không có chứng cứ gì chứng minh anh P đe dọa chị. Tuy nhiên, khi vay tiền và thỏa thuận thì anh P có nói chị H “lãnh” trả chứ chị H không cùng vay với anh P và chị H cũng không thừa nhận vay tiền. Mặt khác, tại đơn khởi kiện của anh L và chị T chỉ yêu cầu anh P và chị H cùng liên đới trả nợ mà không có tranh chấp về bảo lãnh đối với chị H, vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh L, chị T về nghĩa vụ liên đới của chị H. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh P trả cho anh L, chị T số nợ vay 300.000.000 đồng là có căn cứ, nhưng quyết định thêm “Trường hợp anh Văn Thanh P không trả hoặc trả không đủ số tiền vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) cho anh L, chị T thì chị Trần Thị Thúy H phải thực hiện nghĩa vụ trả thay anh P số tiền trên cho anh L, chị T” là xét xử vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, kháng cáo của chị H không đồng ý lãnh trả nợ là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo được chấp nhận nên chị H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Thúy H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2019/DS – ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Khuru Thạch L, chị Văn Thị Thanh T. Buộc anh Văn Thanh P có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Văn Thị Thanh T, anh Khuru Thạch L số tiền vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Anh Văn Thanh P có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

2.2. Hoàn trả cho anh Khuru Thạch L, chị Văn Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001936 ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị Thúy H không phải chịu. Hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp cho chị H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008613 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Ngọt